Chi tiết mã HS 0207.53.00

Mã HS	0207.53.00
Mô tả hàng hóa	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh / - Của ngỗng: / - - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 18:59:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/02075300/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K187
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N187
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q187
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	2,7; M: 4	2,7% · M: 4%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E183
ATIGA	2022	2022	0	AT!E184
ATIGA	2023	2023	0	AT!F184
ATIGA	2024	2024	0	AT!G184
ATIGA	2025	2025	0	AT!H184
ATIGA	2026	2026	0	AT!I184
ATIGA	2027	2027	0	AT!J184
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E186
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F186
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G186

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H186
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I186
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J186
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E184
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F184
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G184
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H184
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I184
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J184
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F184
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H183
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F186
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G186
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H186
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I186
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J186
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K186
VKFTA	2022	2022	0	VK!E184
VKFTA	2023	2023	0	VK!F184
VKFTA	2024	2024	0	VK!G184
VKFTA	2025	2025	0	VK!H184
VKFTA	2026	2026	0	VK!I184
VKFTA	2027	2027	0	VK!J184
VCFTA	2022	2022	3	VC!D185
VCFTA	2023	2023	1	VC!E185
VCFTA	2024	2024	0	VC!F185

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G185
VCFTA	2026	2026	0	VC!H185
VCFTA	2027	2027	0	VC!I185
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D186
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E186
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F186
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G186
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H186
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I186
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D185
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E185
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F185
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G185
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H185
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I185
EVFTA	2022	2022	10,9	EV-NK!D183
EVFTA	2023	2023	9,5	EV-NK!E183
EVFTA	2024	2024	8,1	EV-NK!F183
EVFTA	2025	2025	6,8	EV-NK!G183
EVFTA	2026	2026	5,4	EV-NK!H183
EVFTA	2027	2027	4	EV-NK!I183
UKVFTA	2022	2022	10,9	UKV!D185
UKVFTA	2023	2023	9,5	UKV!E185
UKVFTA	2024	2024	8,1	UKV!F185
UKVFTA	2025	2025	6,8	UKV!G185
UKVFTA	2026	2026	5,4	UKV!H185

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	4	UKV!I185
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	9,5	CPTPP!D185
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	8,1	CPTPP!E185
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	6,8	CPTPP!F185
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	5,4	CPTPP!G185
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	4	CPTPP!H185
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	2,7	CPTPP!I185
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	1,3	CPTPP!J185
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D184
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E184
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F184
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G184
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H184
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I184
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D184
RCEP B	2023	2023	12	B!E184
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F184
RCEP B	2025	2025	9	B!G184
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H184
RCEP B	2027	2027	6	B!I184
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D184
RCEP C	2023	2023	12	C!E184
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F184
RCEP C	2025	2025	9	C!G184
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H184
RCEP C	2027	2027	6	C!I184

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D184
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E184
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F184
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G184
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H184
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I184
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D184
RCEP E	2023	2023	12	E!E184
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F184
RCEP E	2025	2025	9	E!G184
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H184
RCEP E	2027	2027	6	E!I184
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D184
RCEP F	2023	2023	12	F!E184
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F184
RCEP F	2025	2025	9	F!G184
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H184
RCEP F	2027	2027	6	F!I184
VIFTA	2024	2024	15	VI!F171
VIFTA	2025	2025	15	VI!G171
VIFTA	2026	2026	15	VI!H171
VIFTA	2027	2027	15	VI!I171

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “2,7; M: 4” có mức chung 2,7% và mức “M:” 4% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “2,7; M: 4”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “2,7”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0207.53.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 0207.53.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N187), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.